

**TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG
MIỀN NAM**

Số: 86 /ĐSMN-CBTT

V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh
doanh riêng Quý 02 năm 2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----000-----

TP.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- QUÝ CỔ ĐÔNG TỔNG CÔNG TY

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, mã Chứng khoán SWC, giải trình số liệu như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 02 năm 2023	Quý 02 năm 2022	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	46.709.700.055	54.526.012.795	-7.816.312.740

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 02 năm 2023 là 46.709.700.055 đồng giảm so với quý 02 năm 2022 là 54.526.012.795 đồng giảm 7.816.312.740 đồng, do doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh giảm.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng /.

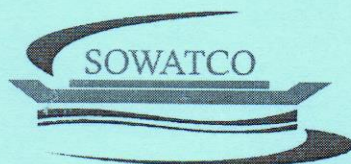
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM



Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM
SOWATCO**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 Năm 2023

(Từ ngày 01/04 đến ngày 30/06/2023)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 02 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		472.422.265.081	391.854.996.721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	270.871.701.417	209.314.065.597
Tiền	111		45.871.701.417	25.314.065.597
Các khoản tương đương tiền	112		225.000.000.000	184.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	59.165.540.000	63.249.718.170
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	59.165.540.000	63.249.718.170
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	125.003.038.558	114.492.273.312
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		86.240.970.589	88.277.309.832
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.437.296.973	35.871.291.420
Phải thu ngắn hạn khác	136		46.010.956.992	6.945.715.170
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.686.185.996)	(16.602.043.110)
IV. Hàng tồn kho	140		15.836.407.819	4.011.113.534
Hàng tồn kho	141	7	15.836.407.819	4.011.113.534
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.545.577.287	787.826.108
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	826.741.334	787.826.108
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		718.835.953	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.281.218.962.176	1.259.966.762.735
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.015.500.000	7.015.500.000
Phải thu dài hạn khác	216		7.015.500.000	7.015.500.000
II. Tài sản cố định	220		681.756.616.318	563.446.596.876
Tài sản cố định hữu hình	221	9	671.742.423.400	557.721.756.043
- Nguyên giá	222		1.049.032.093.858	900.171.058.334
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(377.289.670.458)	(342.449.302.291)
Tài sản cố định vô hình	227	10	10.014.192.918	5.724.840.833
- Nguyên giá	228		10.761.545.000	6.172.545.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(747.352.082)	(447.704.167)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		95.312.297.961	203.990.142.054
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	95.312.297.961	203.990.142.054
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	492.212.065.071	479.483.265.071
Đầu tư vào công ty con	251	12.1	39.045.524.000	26.316.724.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12.2	456.069.004.526	456.069.004.526
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12.3	813.124.639	813.124.639
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.715.588.094)	(3.715.588.094)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.922.482.826	6.031.258.734
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	4.177.825.866	5.249.797.425
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24.2	744.656.960	781.461.309
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.753.641.227.257	1.651.821.759.456

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 02 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		234.834.239.703	246.200.457.412
I. Nợ ngắn hạn	310		135.999.125.797	134.944.438.567
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	51.172.298.237	49.990.623.055
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		210.529.089	640.690.735
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	13.236.145.029	6.176.316.723
Phải trả người lao động	314		11.591.919.254	15.047.687.624
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.780.613.009	4.887.266.889
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	38.856.141.979	39.222.658.795
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	12.899.216.958	14.159.516.958
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.252.262.242	4.819.677.788
II. Nợ dài hạn	330		98.835.113.906	111.256.018.845
Phải trả dài hạn khác	337	15	16.697.595.000	17.995.645.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	78.769.473.781	89.892.328.720
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.368.045.125	3.368.045.125
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.518.806.987.554	1.405.621.302.044
I. Vốn chủ sở hữu	410	17.1	1.518.806.987.554	1.405.621.302.044
Vốn góp của chủ sở hữu	411		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		16.404.671.898	16.404.671.898
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		49.565.919.026	49.565.919.026
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		781.836.396.630	668.650.711.120
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		664.728.850.528	446.005.602.364
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		117.107.546.102	222.645.108.756
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.753.641.227.257	1.651.821.759.456

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



ĐẶNG VŨ THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 02 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	191.623.196.372	204.684.898.998	346.699.504.122	387.456.259.105
2. Các khoản giảm trừ	20.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	191.623.196.372	204.684.898.998	346.699.504.122	387.456.259.105
4. Giá vốn hàng bán	21	144.641.696.534	152.039.429.439	265.534.488.972	282.490.586.224
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.2	46.981.499.838	52.645.469.559	81.165.015.150	104.965.672.881
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	15.179.265.950	18.475.360.887	63.767.298.330	71.169.039.583
7. Chi phí tài chính	22	2.796.037.972	3.301.213.900	4.268.794.882	5.094.975.118
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		2.561.802.637	2.157.403.280	4.034.559.547	3.951.164.498
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	3.798.234.842	4.482.290.814	8.302.023.054	9.794.886.617
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	24	55.566.492.974	63.337.325.732	132.361.495.544	161.244.850.729
11. Thu nhập khác	24	14.434.802	823.517.467	95.700.978	902.942.073
12. Chi phí khác	24	989.467	71.933.064	1.139.050	145.537.245
13. Lợi nhuận khác		13.445.335	751.584.403	94.561.928	757.404.828
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.579.938.309	64.088.910.135	132.456.057.472	162.002.255.557
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	8.851.734.410	9.612.213.580	15.021.940.355	18.988.556.706
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.2	18.503.844	(49.316.240)	36.804.349	(58.416.745)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		46.709.700.055	54.526.012.795	117.397.312.768	143.072.115.596

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Người lập biểu



[Signature]

TRỊNH VĂN QUÝ

ĐẶNG VŨ THÀNH

PHẠM QUANG MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 02 Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		132.456.057.472	162.002.255.557
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao	9	35.140.016.082	31.027.124.486
03	Thay đổi các khoản dự phòng		84.142.886	289.994.448
04	Lãi, Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		176.931.608	1.084.216.791
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(63.767.298.330)	(71.941.766.856)
06	Chi phí lãi vay	21	4.034.559.547	3.951.164.498
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		108.124.409.265	126.412.988.924
09	Thay đổi các khoản phải thu		33.151.820.015	(21.734.789.775)
10	Thay đổi hàng tồn kho		(11.825.294.285)	(9.239.942.451)
11	Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả		(9.680.821.703)	3.847.519.667
12	Thay đổi chi phí trả trước		1.033.056.333	396.105.306
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.434.559.547)	(4.295.964.501)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.114.969.695)	(15.256.397.792)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(799.858.300)	(2.749.248.407)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		106.453.782.083	77.380.270.971
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		(47.919.912.391)	(79.865.160.276)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	772.727.273
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		(4.404.000.000)	(4.172.936.597)
24	Tiền thu cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		8.488.178.170	6.022.717.575
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và đầu tư khác		24.229.734.230	41.992.868.447
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32.334.799.991)	(35.249.783.578)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Quý 02 Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(12.419.391.672)	(32.065.870.140)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	17.3	(1.259.725)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(12.420.651.397)	(32.065.870.140)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		61.698.330.695	10.064.617.253
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		209.314.065.597	186.923.444.418
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(140.694.875)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	270.871.701.417	196.988.061.671

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



ĐẶNG VŨ THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 Năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và đại lý kinh doanh xăng, dầu, và dầu nhờn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội;

Số lượng nhân viên của Cty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 456 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 470).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tổng Công ty”) cho kỳ kế toán quý 02 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng quý 02 nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý 02 nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý 02, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 02 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 02 của Tổng Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.5 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm	8 năm

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư**Đầu tư vào các công ty con**

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu 1 bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Tiền mặt	823.369.624	1.399.824.151
- Tiền gửi ngân hàng	45.048.331.793	23.914.241.446
- Các khoản tương đương tiền	225.000.000.000	184.000.000.000
	270.871.701.417	209.314.065.597

5 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4 % đến 5 %/ năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của công ty

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	86.240.970.589	88.277.309.832
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ các bên liên quan	17.882.128.724	30.466.274.461
Phải thu từ các bên thứ 3		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng _Cái Mép	21.876.838.210	15.417.487.945
MSC Mediterranean Shipping Company S.A	10.652.318.279	10.085.475.711
Công ty TNHH Một Thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép	6.856.195.000	3.561.546.436
CMA CGM SA (C/O CMA-CGM VIET NAM JSC)	5.409.011.744	7.956.959.409
Phải thu khách hàng khác	23.564.478.632	20.789.565.870
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.437.296.973	35.871.291.420
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho các bên liên quan	-	25.598.839.155
Trả trước cho các bên thứ 3		
Công ty TNHH TM DV Kỹ Thuật Duy Tường	4.928.000.000	-
Công ty TNHH Cummins DKSH (Việt Nam)	-	4.506.331.320
Người bán khác	4.509.296.973	5.766.120.945
Phải thu ngắn hạn khác	46.010.956.992	6.945.715.170
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ các bên liên quan	38.822.400.000	-
Phải thu từ các bên thứ 3		
Phải thu về tiền lương, BHXH của thuyền viên từ các đại lý	2.785.466.238	3.597.772.536
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.004.189.082	2.289.024.982
Phải thu ngắn hạn khác	1.398.901.672	1.058.917.652
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.686.185.996)	(16.602.043.110)
GIÁ TRỊ THUẦN	125.003.038.558	114.492.273.312

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
Số đầu năm	16.602.043.110	16.364.791.271
Dự phòng trích lập trong kỳ	284.142.886	180.915.773
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(200.000.000)	-
Số cuối năm	16.686.185.996	16.545.707.044

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	3.028.001.886	-	3.028.001.886	-
Cty TNHH Xi Măng Nghi Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	6.550.143.544	355.877.759	6.466.000.658	355.877.759
Tổng Cộng	17.042.063.755	355.877.759	16.957.920.869	355.877.759

7 HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nguyên liệu, vật liệu	15.836.407.819	4.011.113.534
Tổng Cộng	15.836.407.819	4.011.113.534

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phân bổ CCDC, thiết bị	3.672.251.116	4.398.886.675
Phí tư vấn tái cấu trúc DN	505.574.750	850.910.750
Tổng Cộng	4.177.825.866	5.249.797.425

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho Quý 02 tài chính kết thúc ngày 30/06/2023

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	369.993.242.926	111.296.393.788	418.302.478.726	578.942.894	900.171.058.334
Mua mới trong kỳ	-	570.000.000	-	-	570.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	148.291.035.524	-	-	-	148.291.035.524
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	518.284.278.450	111.866.393.788	418.302.478.726	578.942.894	1.049.032.093.858
Trong đó:					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	139.333.723.643	47.247.482.798	155.289.152.956	578.942.894	342.449.302.291
Khấu hao trong kỳ	10.615.179.252	6.723.063.167	17.502.125.748	-	34.840.368.167
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	149.948.902.895	53.970.545.965	172.791.278.704	578.942.894	377.289.670.458
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	230.659.519.283	64.048.910.990	263.013.325.770	-	557.721.756.043
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	368.335.375.555	57.895.847.823	245.511.200.022	-	671.742.423.400

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.202.345.000	970.200.000	6.172.545.000
Mua mới trong kỳ	-	4.589.000.000	4.589.000.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	5.202.345.000	5.559.200.000	10.761.545.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	447.704.167	447.704.167
Hao mòn trong kỳ	-	299.647.915	299.647.915
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	-	747.352.082	747.352.082
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.202.345.000	522.495.833	5.724.840.833
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	5.202.345.000	4.811.847.918	10.014.192.918

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đóng mới, hoán cải tàu	49.535.441.432	43.013.640.256
Đầu tư hạ tầng Cảng Long Bình	45.324.856.529	160.894.501.798
Phần mềm eBMS	370.000.000	-
Khác	82.000.000	82.000.000
Tổng Cộng	95.312.297.961	203.990.142.054

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	39.045.524.000		26.316.724.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	456.069.004.526	(3.715.588.094)	456.069.004.526	(3.715.588.094)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	813.124.639		813.124.639	
TỔNG CỘNG	495.927.653.165	(3.715.588.094)	483.198.853.165	(3.715.588.094)

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho Quý 02 tài chính kết thúc ngày 30/06/2023

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**12.1 Đầu tư vào các công ty con**

Đơn vị tính: VND

Tên công ty con	Lĩnh vực Kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 06 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Công ty CP Xây lắp Công trình (i)	Xây dựng	Đang hoạt động	96,18	35.667.448.000	86,15	22.938.648.000
Công ty CP Đóng mới & SC PTT Cán Thơ (ii)	Đóng tàu	Đang hoạt động	70,00	3.032.988.000	70,00	3.032.988.000
Công ty CP DV Xây dựng & Cơ khí ĐTMN (iii)	Tư vấn XDựng	Đang hoạt động	51,00	345.088.000	51,00	345.088.000
Tổng Cộng				39.045.524.000		26.316.724.000

(i) Công ty cổ phần xây lắp công trình (ECCO) là một công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do sở kế hoạch đầu tư Thành phố HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP.HCM. Vào ngày 18 tháng 5 năm 2023, Công ty đã hoàn thành việc mua thêm 1.525.730 cổ phiếu của ECCO với giá trị là 12.728.800.000 VND theo Nghị quyết của HĐQT công ty. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong ECCO tăng từ 86,15% lên 96,18%.

(ii) Công ty Cổ phần Đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy cần thơ (Can Tho Shipyard) là một Công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Can Tho Shipyard là đóng tàu và các cấu kiện nổi. Can Tho Shipyard có trụ sở đăng ký tại 77B Trần phú, Phường cái khế, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ

(iii) Công ty Cổ phần Dịch vụ xây dựng và Cơ khí đường thủy miền nam (Sowatmes) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố HCM cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sowatmes là xây dựng tư vấn xây dựng các công trình dân dụng. Sowatmes có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm ngọc Thạch, Quận 3, Tp.HCM

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho Quý 02 tài chính kết thúc ngày 30/06/2023

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

Tên công ty liên doanh, liên kết	Lĩnh vực Kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 06 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)
Công ty LD Phát triển Tiếp vận số 1 (i)	Dịch vụ Cảng	Đang hoạt động	37,00	155.730.813.876	37,00	155.730.813.876
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747 (i)	Xây dựng	Đang hoạt động	49,00	3.561.349.400	49,00	3.561.349.400
Công ty CP DV Tổng hợp ĐTMN (iii)	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	26,27	3.039.240.000	26,27	3.039.240.000
Công ty CP Cảng Đồng Nai (iv)	Dịch vụ Cảng biển	Đang hoạt động	20,25	293.737.601.250	20,25	293.737.601.250
Tổng Cộng				456.069.004.526		456.069.004.526

(i) Công ty liên doanh tiếp vận số 01 (VICT) là một doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt nam và Luật đầu tư hiện hành theo giấy phép đầu tư số 996/GP do Bộ kế hoạch và đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển Container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container. VICT có trụ sở chính tại đường số A5, khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM

(ii) Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và thương mại 747 (SOWATCO-ECO 747) là một Công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Thành phố HCM cấp ngày 07 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. SOWATCO-ECO 747 có trụ sở đăng ký tại 161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh nghệ An

(iii) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp đường thủy miền nam (Sowatcosec) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố HCM cấp ngày 01 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sowatcosec là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Sowatcosec có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Quận 4, Tp.HCM

(iv) Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai là một Công ty Cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600334112 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 4 năm 2006. Hoạt động chính của Cảng Đồng Nai là kinh doanh dịch vụ cảng biển, Cảng Đồng Nai có trụ sở đăng ký tại số 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

Giá gốc khoản đầu tư	Ngày 30 tháng 06 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty CP Sài Gòn Hiệp Phước	440.000.000	0.05	440.000.000	0.05
Công ty CP Xuất khẩu Lao động & Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639	-	373.124.639	-
Tổng Cộng	813.124.639		813.124.639	

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả các bên liên quan	21.545.219.121	9.627.463.286
Phải trả các bên thứ 3		
Cty TNHH Dịch Vụ Phước An	6.599.510.610	3.330.735.760
Công Ty TNHH Quảng Cáo Tiếp Thị Ban Mai	5.029.058.008	5.987.694.777
Công Ty Cổ phần Xây dựng U&I	-	6.111.991.354
Công Ty TNHH Kỹ Thuật KOPEN	-	5.302.523.217
Người bán khác	17.998.510.498	19.630.214.661
Tổng Cộng	51.172.298.237	49.990.623.055

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Người mua trả tiền trước bên liên quan	-	8.558.160
Người mua trả tiền trước bên thứ 3	210.529.089	632.132.575
Tổng Cộng	210.529.089	640.690.735

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2023
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	740.455.603	11.092.964.431	(8.961.908.950)	2.871.511.084
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.882.717.662	15.021.940.355	(10.114.969.695)	9.789.688.322 ✓
Thuế thu nhập cá nhân	553.143.458	912.123.710	(890.321.545)	574.945.623
Thuế khác	-	3.957.480.000	(3.957.480.000)	-
Tổng Cộng	6.176.316.723	30.984.508.496	(23.924.680.190)	13.236.145.029

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí thuê ngoài	1.180.613.009	1.752.534.493
Chi phí lãi vay	600.000.000	-
Khác	-	3.134.732.396
	1.780.613.009	4.887.266.889

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn		
Phải trả cho thuyền viên	5.086.107.339	6.146.258.518
Doanh thu chưa thực hiện	3.925.157.595	5.026.979.246
Phải trả hãng tàu	3.211.991.813	3.211.991.813
Nhận ký quỹ	1.284.405.000	1.435.180.000
Bảo hiểm thuyền viên	1.112.339.756	1.112.339.756
Lãi tiền gửi phải trả thuyền viên	301.312.371	913.441.421
Khác	23.934.828.105	21.376.468.041
	38.856.141.979	39.222.658.795
Dài hạn		
Nhận đặt cọc cho hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.000.000.000	10.000.000.000
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	5.836.595.000	7.134.645.000
Nhận ký quỹ từ thuê nhà và thuê bãi	861.000.000	861.000.000
	16.697.595.000	17.995.645.000
Tổng Cộng	55.553.736.979	57.218.303.795

18 VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả	12.899.216.958	14.159.516.958
	<u>12.899.216.958</u>	<u>14.159.516.958</u>
Dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng	78.769.473.781	89.892.328.720
Tổng Cộng	<u>91.668.690.739</u>	<u>104.051.845.678</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

Đơn vị tính: VND

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	14.159.516.958	89.892.328.720	104.051.845.678
Vay dài hạn đến hạn trả	5.172.659.672	(5.172.659.672)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.432.959.672)	(5.986.432.000)	(12.419.391.672)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	36.236.733	36.236.733
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	<u>12.899.216.958</u>	<u>78.769.473.781</u>	<u>91.668.690.739</u>

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho Quý 02 tài chính kết thúc ngày 30/06/2023

18 VAY (Tiếp theo)**18.2 Vay dài hạn ngân hàng**

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho chương trình Cải cách DN Nhà Nước và hỗ trợ quản trị Cty. Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ cho các dự án của Công ty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Ngày 30 tháng 06 năm 2023		Điều khoản thanh toán	Lãi suất % năm	Hình thức bảo đảm
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II						
Tài trợ cho các dự án						
Hiệp định vay các Nghiệp vụ thông thường (Khoản vay OCR)	Tài trợ cho các dự án tài cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của công ty	44.079.929.224	1.855.996	Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034	Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1,50%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 5.427.999.737 VND và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND
Hiệp định vay các Nghiệp vụ đặc biệt (Khoản vay ADF)	Tài trợ cho các dự án cùng cổ và tái cấu trúc hoạt động của công ty	5.362.142.950	225.774	Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041	Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó (1,00%)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho dự án đầu tư 2 tàu hàng 250TEU	13.158.931.794		Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng bắt đầu từ năm 2019 đến năm 2025. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2018). Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 34.270.000.034 VND
Khoản vay - VND	Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	29.067.686.771		Nợ gốc trả vào ngày 31 tháng 01 năm 2020. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2020. Từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 7, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở. Từ năm thứ 8 trở đi lãi suất bằng 3,5%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 64.307.988.947 VND
Tổng cộng		91.668.690.739	2.081.770			
<u>Trong đó:</u>						
Vay dài hạn		78.769.473.781				
Vay dài hạn đến hạn trả		12.899.216.958				24

TÓNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho Quý 02 tài chính kết thúc ngày 30/06/2023

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	671.000.000.000	16.404.671.898	49.565.919.026	451.796.959.144	1.188.767.550.068
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	143.072.115.596	143.072.115.596
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.945.690.273)	(3.945.690.273)
Thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	(1.845.666.507)	(1.845.666.507)
Thù lao HĐQT & Ban KS	-	-	-	(288.500.000)	(288.500.000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022	671.000.000.000	16.404.671.898	49.565.919.026	588.789.217.960	1.325.759.808.884
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	671.000.000.000	16.404.671.898	49.565.919.026	668.650.711.120	1.405.621.302.044
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	117.397.312.768	117.397.312.768
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.232.442.754)	(2.232.442.754)
Thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	(1.689.417.838)	(1.689.417.838)
Thù lao HĐQT & Ban KS	-	-	-	(289.766.666)	(289.766.666)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023	671.000.000.000	16.404.671.898	49.565.919.026	781.836.396.630	1.518.806.987.554

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**19.2 Cổ đông**

	Tại ngày 19 tháng 06 năm 2023		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hạ Tầng Sotrans	56.625.000	566.250.000.000	84,39
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	6.000.000	60.000.000.000	8,94
Cổ đông khác	4.475.000	44.750.000.000	6,67
Tổng cộng	67.100.000	671.000.000.000	100,00

19.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng CP phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện 01 quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	-	-

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/SWC/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 19 tháng 6 năm 2023, các cổ đông Cty đã thông qua mức cổ tức năm 2022 là 0%

19.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	1.840.540.787	1.840.540.787
Tổng cộng	49.565.919.026	49.565.919.026

20 DOANH THU

20.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	346.699.504.122	385.940.520.660
- Doanh thu bán hàng hóa	-	1.515.738.445
Tổng Cộng	346.699.504.122	387.456.259.105
Trong đó:		
Doanh thu đối với khách hàng khác	315.985.320.200	358.074.031.345
Doanh thu đối với các bên liên quan	30.714.183.922	29.382.227.760

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	57.204.000.000	67.537.620.000
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.563.298.330	3.631.419.583
Tổng Cộng	63.767.298.330	71.169.039.583

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	265.534.488.972	281.202.606.724
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	1.287.979.500
Tổng Cộng	265.534.488.972	282.490.586.224

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH*Đơn vị tính: VND*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
'- Chi phí lãi vay	4.034.559.547	3.951.164.498
'- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	176.931.608	1.084.216.791
'- Chi phí tài chính khác	57.303.727	59.593.829
Tổng Cộng	4.268.794.882	5.094.975.118

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP*Đơn vị tính: VND*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
- Chi phí nhân công	4.595.101.579	4.694.407.248
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	899.471.688	1.208.691.072
- Chi phí khấu hao	257.137.926	257.137.926
- Dự phòng phải thu khó đòi	84.142.886	180.915.773
- Các khoản chi khác	2.466.168.975	3.453.734.598
Tổng Cộng	8.302.023.054	9.794.886.617

24 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI KHÁC*Đơn vị tính: VND*

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
Thu nhập khác	95.700.978	902.942.073
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	772.727.273
- Đền bù từ nhà cung cấp	95.700.978	130.214.800
Chi phí khác	1.139.050	145.537.245
- Các khoản khác	1.139.050	145.537.245
Lợi nhuận (lỗ) khác	94.561.928	757.404.828

25 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.631.552.098	174.621.103.041
- Chi phí nhân công	43.888.247.334	48.525.913.935
- Chi phí khấu hao TSCĐ	35.140.016.082	31.027.124.486
- Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu	25.320.647.014	31.533.994.914
- Giá vốn hàng hóa đã bán	-	1.287.979.500
- Chi phí bằng tiền khác	5.856.049.498	5.289.356.965
Tổng Cộng	273.836.512.026	292.285.472.841

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

26.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.021.940.355	18.988.556.706
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	36.804.349	(58.416.745)
Tổng Cộng	15.058.744.704	18.930.139.961

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	132.456.057.472	162.002.255.557
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	26.491.211.494	32.400.451.111
Các khoản điều chỉnh		
+ Thu nhập không chịu thuế TNDN	(11.440.800.000)	(13.507.524.000)
+ Các chi phí không được trừ	8.333.210	37.212.850

Chi phí thuế TNDN

15.058.744.70418.930.139.961**26.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	30.847.739	30.847.739	-	-
Chênh lệch khấu hao giữa thuế và kế toán	40.200.196	77.004.545	(36.804.349)	36.601.010
Dự phòng trợ cấp thôi việc	673.609.025	673.609.025	-	21.815.735
Tài sản thuế hoãn lại	744.656.960	781.461.309		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(36.804.349)	58.416.745

27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho kỳ kê toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kê toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
1 Công ty Cổ Phần Kho Vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Cty mẹ	Sử dụng dịch vụ	32.612.404.155	28.803.885.204
		Mua nhiên liệu	645.773.181	20.851.011.039
		Nhận cổ tức	45.954.000.000	51.171.000.000
2 Công ty Liên doanh Phát triển tiếp vận số 1 ("VICT")	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	28.215.532.705	26.988.884.203
		Bán hàng hóa	-	1.515.738.445
		Sử dụng dịch vụ	206.290.189	250.943.543
3 Công ty CP Xây lắp Công trình ("ECCO")	Cty con	Sử dụng dịch vụ	34.045.627.903	11.398.208.249
		Cổ tức được chia	-	1.366.620.000
		Trả nợ gốc vay	-	17.900.000.000
		Chi phí lãi vay	-	285.561.643
4 Công ty Cổ Phần Cảng Miền Nam	Cty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-	-
		Sử dụng dịch vụ	16.686.202.187	-
5 Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	9.990.905	-
		Cổ tức được chia	11.250.000.000	15.000.000.000
6 Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Cty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	2.074.760.877	736.266.426
		Sử dụng dịch vụ	-	-
7 Công ty CP Vận tải Đa phương thức Viettranstimex	Cty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	331.656.945	-
		Sử dụng dịch vụ	-	-
8 Công ty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy MN	Cty con	Chi hộ	270.000.000	201.818.182
		Sử dụng dịch vụ	-	324.636.364
9 Công ty Cổ phần ITL Logistics	Cty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	122.454.541	-
		Sử dụng dịch vụ	-	-
10 Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển INDO Trần	Công ty mẹ cao nhất	Cung cấp dịch vụ	81.000.000	20.563.625
		Sử dụng dịch vụ	-	-
11 Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.242.490	120.775.061

27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc Quý 02 năm 2023, Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	10.072.693.188	22.882.025.855
Công ty CP Xây dựng CT&TM 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.345.517.211	1.120.330.281
Tổng Cộng			17.882.128.724	30.466.274.461
Trả trước người bán ngắn hạn				
Công ty cổ phần xây lắp công trình	Cty con	Sử dụng dịch vụ	-	25.598.839.155
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	Lãi liên doanh	27.572.400.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty I.kết	Cổ tức	11.250.000.000	-
Tổng Cộng			38.822.400.000	-
Phải thu dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Cty mẹ	Đặt cọc thuê cảng	7.000.000.000	7.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Kho Vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Cty mẹ	Sử dụng dịch vụ	14.040.444.922	9.627.063.286
Công ty Cổ Phần Cảng Miền Nam	Cty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	5.012.374.700	-
Công ty CP xây lắp Công trình	Cty con	Sử dụng dịch vụ	2.481.587.881	-
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	Sử dụng dịch vụ	10.811.617	-
Công ty CP DV Xây Dựng và Cơ Khí Đường Thủy Miền Nam	Cty con	Sử dụng dịch vụ	1	400.000
Tổng Cộng			21.545.219.121	9.627.463.286

27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập các Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc , T.Viên HĐQT	881.500.000	674.666.667
Ông Tô Hữu Hùng	P.Tổng Giám đốc	417.500.000	313.000.000
Ông Nguyễn Hải Anh	P.Tổng Giám đốc	393.500.000	295.000.000
Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch HĐQT	-	588.828.785
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	-	459.063.029
Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng BKS (đến ngày 10/08/2022)	-	197.648.636
Bà Trịnh Thị Thơm	Thành viên BKS (đến ngày 01/04/2023)	-	154.707.196
Ông Hồ Sĩ Tuấn	Thành viên BKS (đến ngày 01/03/2022)	-	134.707.196
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên BKS (từ ngày 11/05/2022)	-	6.833.333
Tổng Cộng		1.692.500.000	2.824.454.842

28 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	3.365.932.570	2.256.084.137
Trên 1 - 5 năm	13.463.730.278	9.024.336.548
Trên 5 năm	80.782.381.669	55.274.061.357
Tổng Cộng	97.612.044.517	66.554.482.042

29 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 02 NĂM 2023

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 02 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý 02 năm 2023.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



ĐẶNG VŨ THÀNH